

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|--|
| Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên |
| Ông Vũ Huy Đức | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016) |
| Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016) |
| Bà Lê Mai Khanh | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016) |
| Ông Vũ Hữu Đạo | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016) |
| Ông Trần Văn Dân | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------|---|
| Ông Vũ Huy Đông | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hữu Đạo | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2016) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

3-
TY
ĐỒ H
I VÀ
CHÍN
E
T.P.H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 111.03/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 788.648.920.218 | 833.183.368.790 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 48.693.120.665 | 89.869.691.424 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.417.062.039 | 17.073.220.641 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.276.058.626 | 72.796.470.783 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 291.583.679.380 | 355.070.225.642 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 291.583.679.380 | 355.070.225.642 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 212.551.874.581 | 202.176.784.734 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 104.051.745.939 | 113.517.301.849 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 21.797.522.461 | 24.854.591.815 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 3.042.500.000 | 1.432.500.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 89.763.320.871 | 65.928.507.637 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (6.109.904.385) | (3.556.116.567) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 6.689.695 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 204.473.662.880 | 171.181.878.849 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 204.473.662.880 | 171.181.878.849 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.346.582.712 | 14.884.788.141 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 884.564.025 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.718.391.924 | 14.049.014.972 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 743.626.763 | 835.773.169 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 476.560.743.868 | 222.501.550.676 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.730.131.090 | 3.575.856.600 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.7 | 3.730.131.090 | 3.575.856.600 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 353.263.259.997 | 205.320.755.896 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 324.687.521.793 | 173.058.793.816 |
| - Nguyên giá | 222 | | 542.291.875.230 | 365.755.655.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (217.604.353.437) | (192.696.861.384) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 27.128.729.901 | 30.667.259.889 |
| - Nguyên giá | 225 | | 35.385.299.873 | 35.385.299.873 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (8.256.569.972) | (4.718.039.984) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.447.008.303 | 1.594.702.191 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.285.306.375 | 2.285.306.375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (838.298.072) | (690.604.184) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 109.587.199.057 | 1.082.870.882 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 109.587.199.057 | 1.082.870.882 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.980.153.724 | 12.522.067.298 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 9.368.317.398 | 12.458.856.604 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 611.836.326 | 63.210.694 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.265.209.664.086 | 1.055.684.919.466 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.008.829.428.912 | 821.579.307.489 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 858.828.696.618 | 758.898.609.943 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 206.998.443.707 | 145.285.790.281 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 23.626.277.244 | 3.541.824.318 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 6.382.864.644 | 1.931.893.798 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.147.755.952 | 2.770.045.105 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.854.865.446 | 508.930.564 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 590.278.067 | 513.635.970 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 5.107.167.339 | 7.821.513.438 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 608.440.965.119 | 595.403.670.808 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.680.079.100 | 1.121.305.661 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 150.000.732.294 | 62.680.697.546 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | 7.420.500.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 149.986.669.146 | 55.260.197.546 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 256.380.235.174 | 234.105.611.977 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 256.380.235.174 | 234.105.611.977 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 168.734.810.000 | 160.700.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 168.734.810.000 | 160.700.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 322.900.000 | 322.900.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.294.024.276 | 2.294.024.276 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.007.392.770 | 3.703.588.079 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 64.991.964.500 | 55.413.910.942 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.446.522.812 | 43.732.762.069 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 35.545.441.688 | 11.681.148.873 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 15.029.143.628 | 11.671.188.680 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.265.209.664.086 | 1.055.684.919.466 |



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 03 năm 2017


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


 Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.103.309.192.080 | 1.301.336.861.203 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 2.333.239.306 | 194.240.143 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 1.100.975.952.774 | 1.301.142.621.060 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.011.173.830.572 | 1.219.522.830.880 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 89.802.122.202 | 81.619.790.180 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 30.600.350.567 | 36.067.535.753 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 46.654.642.104 | 73.068.748.144 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 32.962.875.912 | 29.696.208.597 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 9.982.627.810 | 11.284.645.894 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 26.453.627.764 | 21.384.778.325 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 37.311.575.091 | 11.949.153.570 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.470.563.262 | 3.200.803.189 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 900.448.064 | 1.196.912.756 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.570.115.198 | 2.003.890.433 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 40.881.690.289 | 13.953.044.003 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 5.922.856.137 | 2.236.026.450 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (534.562.484) | (45.320.000) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 35.493.396.636 | 11.762.337.553 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 35.545.441.688 | 11.681.148.873 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (52.045.052) | 81.188.680 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 2.043 | 929 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 2.043 | 929 |



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 03 năm 2017


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


 Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 40.881.690.289 | 13.953.044.003 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 38.920.183.067 | 36.165.598.656 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.553.787.818 | 988.447.171 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 2.743.828.371 | 10.021.621.204 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (28.372.988.275) | (29.395.413.079) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 32.962.875.912 | 29.696.208.597 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | 89.689.377.182 | 61.429.506.552 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (37.451.034.536) | 2.012.065.785 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (33.291.784.031) | (222.165.878) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (34.220.782.952) | 26.337.013.827 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 2.205.975.181 | 145.876.436 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (31.616.941.030) | (29.418.520.223) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.925.373.115) | (1.293.686.566) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (46.610.563.301) | 58.990.089.933 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác | 21 | (186.306.811.080) | (9.962.324.801) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 6.415.545.454 | 540.909.092 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (68.871.973.428) | (235.309.103.646) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 131.822.685.315 | 302.772.628.006 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 30.111.560.072 | 21.534.811.334 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (86.828.993.667) | 79.576.919.985 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 60.000.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.833.227.162.228 | 1.816.034.845.023 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.710.126.691.267) | (1.909.122.087.102) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (14.771.997.291) | (6.148.650.056) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (16.070.000.000) | (17.119.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 92.258.473.670 | (56.354.892.135) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (41.181.083.298) | 82.212.117.783 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 89.869.691.424 | 7.657.573.641 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 4.512.539 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 48.693.120.665 | 89.869.691.424 |



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Damsan có 2 Công ty con bao gồm:

| Công ty con | Địa chỉ |
|--|--|
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC | Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| Công ty Cổ phần Sợi Eiffel | Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, Xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 403.866.834 | 123.129.298 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.013.195.205 | 16.950.091.343 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 35.276.058.626 | 72.796.470.783 |
| Cộng | 48.693.120.665 | 89.869.691.424 |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {a} | 109.556.610.446 | 90.158.454.817 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b} | 46.900.000.000 | 41.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c} | 28.636.867.474 | 27.970.609.028 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d} | 34.239.944.000 | 30.142.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e} | 27.376.248.611 | 26.150.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f} | 29.894.600.555 | 38.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính {h} | 10.000.000.000 | - |
| Các tổ chức tín dụng khác | 4.979.408.294 | 100.648.761.797 |
| Cộng | 291.583.679.380 | 355.070.225.642 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đó. Cụ thể:

- {a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 % /năm đến 6,5 %/năm.
- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 4.2 đến 6.5%/năm.
- {h} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 33.834.484.484 | 45.079.454.852 |
| + Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd | 7.844.274.029 | - |
| + ITOCHU CORPORATION OSARM | 6.590.718.931 | - |
| + Zhejiang zhongda Group International Trading Co.,Ltd | 3.589.251.072 | - |
| + China Textile Industrial Corporation For Foreign Economic and Technical Cooperation | 2.625.297.363 | - |
| + Ya Mai Chi Co.,Ltd | 1.910.966.022 | 3.340.209.542 |
| + Khách hàng khác | 11.273.977.067 | 41.739.245.310 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 68.134.314.405 | 65.302.257.282 |
| + Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | 20.878.198.397 | 10.437.704.757 |
| + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ | 9.248.862.297 | 9.192.022.025 |
| + Khách hàng khác | 38.007.253.711 | 45.672.530.500 |
| Phải thu khách hàng mua bất động sản | 2.082.947.050 | 3.135.589.715 |
| Cộng | 104.051.745.939 | 113.517.301.849 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho nhà thầu xây lắp trong nước | 6.080.776.883 | 6.228.697.173 |
| Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 15.716.745.578 | 18.625.894.642 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nhà cung cấp trong nước</i> | 6.397.162.372 | 9.021.697.128 |
| <i>Nhà cung cấp nước ngoài</i> | 9.319.583.206 | 9.604.197.514 |
| Cộng | 21.797.522.461 | 24.854.591.815 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | - | 361.235.473 |
| Phải thu người lao động | 10.386.547.114 | 3.458.900.665 |
| Ký cược, ký quỹ | 3.067.843.454 | 9.427.381.225 |
| Phải thu khác | 76.308.930.303 | 52.680.990.274 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thái Bình</i> | <i>632.207.000</i> | <i>869.621.000</i> |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>14.175.329.873</i> | <i>19.570.784.360</i> |
| <i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình(*)</i> | <i>53.482.028.533</i> | <i>30.616.397.226</i> |
| <i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (**)</i> | <i>3.916.317.129</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu cá nhân về tiền bồi thường hàng</i> | <i>2.893.434.571</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>1.209.613.197</i> | <i>1.624.187.688</i> |
| Cộng | 89.763.320.871 | 65.928.507.637 |

(*) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo Văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

(**) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình theo công văn số 68/PTQD-KT ngày 7/4/2016 về ứng chi phí giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 59.037.760.733 | 74.721.496.236 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.197.276.467 | 380.297.655 |
| Chi phí SXKD dở dang | 99.835.949.285 | 52.866.630.839 |
| <i>Dự án nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội</i> | <i>70.225.932.236</i> | <i>22.953.087.987</i> |
| <i>Dự án nhà thương mại liền kề</i> | <i>7.771.777.518</i> | <i>7.906.068.230</i> |
| <i>Sản phẩm dở dang</i> | <i>21.838.239.531</i> | <i>22.007.474.622</i> |
| Thành phẩm | 37.187.926.922 | 43.031.689.832 |
| Hàng hóa | 1.017.790.425 | 43.327.287 |
| Hàng gửi đi bán | 109.205.879 | 138.437.000 |
| Cộng giá gốc | 204.473.662.880 | 171.181.878.849 |

7. Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cầm cố, ký cược dài hạn | 3.730.131.090 | 3.575.856.600 |
| Cộng | 3.730.131.090 | 3.575.856.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 67.934.032.426 | 291.856.204.222 | 5.426.635.915 | 538.782.637 | 365.755.655.200 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 51.963.190.871 | - | - | - | 51.963.190.871 |
| Mua sắm trong năm | - | 130.666.251.374 | 6.651.245.454 | - | 137.317.496.828 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (12.744.467.669) | - | - | (12.744.467.669) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 119.897.223.297 | 409.777.987.927 | 12.077.881.369 | 538.782.637 | 542.291.875.230 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 19.515.707.777 | 171.241.195.821 | 1.591.259.284 | 348.698.502 | 192.696.861.384 |
| Khấu hao trong năm | 3.983.597.736 | 30.157.501.082 | 1.043.190.117 | 49.670.256 | 35.233.959.191 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.326.467.138) | - | - | (10.326.467.138) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 23.499.305.513 | 191.072.229.765 | 2.634.449.401 | 398.368.758 | 217.604.353.437 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 48.418.324.649 | 120.615.008.401 | 3.835.376.631 | 190.084.135 | 173.058.793.816 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 96.397.917.784 | 218.705.758.162 | 9.443.431.968 | 140.413.879 | 324.687.521.793 |

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.460.967.605 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 20.556.506.668 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 322.783.560.581 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 167.204.971.315 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 35.385.299.873 | 35.385.299.873 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 35.385.299.873 | 35.385.299.873 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 4.718.039.984 | 4.718.039.984 |
| Khấu hao trong năm | 3.538.529.988 | 3.538.529.988 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 8.256.569.972 | 8.256.569.972 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 30.667.259.889 | 30.667.259.889 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 27.128.729.901 | 27.128.729.901 |

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.925.306.375 | 360.000.000 | 2.285.306.375 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 1.925.306.375 | 360.000.000 | 2.285.306.375 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 433.461.344 | 257.142.840 | 690.604.184 |
| Khấu hao trong năm | 96.265.320 | 51.428.568 | 147.693.888 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 529.726.664 | 308.571.408 | 838.298.072 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.491.845.031 | 102.857.160 | 1.594.702.191 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 1.395.579.711 | 51.428.592 | 1.447.008.303 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel | 85.687.397.770 | 956.359.141 |
| Mua sắm máy móc cho nhà máy Damsan 2 | 18.962.198.510 | - |
| Nhà khách Damsan 2 | 1.360.846.816 | - |
| Nhà kho thành phẩm Eiffel | 1.060.767.426 | - |
| Nhà điều hành khu Quang Trung | 2.515.988.535 | - |
| Các công trình khác | - | 126.511.741 |
| Cộng | 109.587.199.057 | 1.082.870.882 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 8.277.559.595 | 11.448.088.262 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.090.757.803 | 1.010.768.342 |
| Cộng | 9.368.317.398 | 12.458.856.604 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nhà thầu xây lắp | 11.678.989.695 | 29.688.780.117 |
| Bằng đồng Việt Nam | 11.678.989.695 | 29.688.780.117 |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng GM | 9.263.922.636 | 9.909.449.636 |
| + Người bán khác | 1.232.996.000 | 19.779.330.481 |
| Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 195.319.454.012 | 115.597.010.164 |
| Bằng đồng Việt Nam | 56.455.437.943 | 49.297.890.668 |
| + Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân | 6.400.664.403 | 4.031.924.225 |
| + Công ty TNHH Đông Phong | 5.871.468.610 | 4.839.000.959 |
| + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ | 7.860.764.221 | 9.273.646.632 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình | 9.195.547.064 | 561.869.595 |
| + Người bán khác | 27.126.993.645 | 30.591.449.257 |
| Bằng ngoại tệ khác | 138.864.016.069 | 66.299.119.496 |
| + LAKSHMI MACHINE WORDK LIMITED (*) | 72.712.315.440 | - |
| + Raghunath Agrotech (p) LTD | 9.862.252.621 | - |
| + Tong Teik PTE LTD | 9.708.054.345 | 13.578.152.156 |
| + Cathay Cotton (hk) Limited | 16.806.577.353 | 186.119.993 |
| + RCMA Asia PTE., Ltd | 20.847.795.178 | - |
| + Người bán khác | 8.927.021.132 | 52.534.847.347 |
| Cộng | 206.998.443.707 | 145.285.790.281 |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, công ty có khoản nợ ngắn hạn với nhà cung cấp nước ngoài là nhà cung cấp LAKSHMI MACHINE WORDK LIMITED với số tiền 72.712.315.440 đồng. Theo kế hoạch, đến quý 2 năm 2017, công ty sẽ sử dụng nguồn vốn vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2015/727771/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2015 để thanh toán hết số dư công nợ phải trả ngắn hạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.576.082.619 | 5.922.856.137 | 1.925.373.115 | 5.573.565.641 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 355.811.179 | 584.009.779 | 130.521.955 | 809.299.003 |
| Các loại thuế khác | - | 25.825.917 | 25.825.917 | - |
| Cộng | 1.931.893.798 | 6.532.691.833 | 2.081.720.987 | 6.382.864.644 |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 1.854.865.446 | 508.930.564 |
| Cộng | 1.854.865.446 | 508.930.564 |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 178.538.836 | 915.681.674 |
| Bảo hiểm xã hội | 395.825.881 | - |
| Bảo hiểm y tế | 334.073.426 | 393.897.275 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 169.768.142 | 176.546.416 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.028.961.054 | 6.335.388.073 |
| <u>Trong đó</u> | | |
| <i>Phí bảo trì nhà thu nhập thấp</i> | <i>2.211.710.414</i> | <i>2.277.946.042</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>1.817.250.640</i> | <i>4.057.442.031</i> |
| Cộng | 5.107.167.339 | 7.821.513.438 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| 17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 31/12/2016 | Tăng | Giảm | 01/01/2016 |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ | 356.654.868.237 | 880.181.199.190 | 848.778.589.641 | 325.252.258.688 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a} | 88.128.930.000 | 139.845.630.000 | 128.713.340.000 | 76.996.640.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b} | 58.820.990.000 | 113.205.280.000 | 64.011.990.000 | 9.627.700.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c} | 87.358.083.546 | 129.978.513.605 | 78.654.799.409 | 36.034.369.350 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d} | 9.238.050.000 | 49.994.788.762 | 66.726.356.482 | 25.969.617.720 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e} | 64.622.079.457 | 146.757.689.836 | 148.129.810.773 | 65.994.200.394 |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {f} | 9.665.666.313 | 119.452.252.904 | 155.590.976.435 | 45.804.389.844 |
| Ngân hàng No&PTNT Chi nhánh Tây Đô - Hà Nội {g} | 38.821.068.921 | 154.056.278.671 | 146.930.664.750 | 31.695.455.000 |
| Các tổ chức tín dụng khác | - | 26.890.765.412 | 60.020.651.792 | 33.129.886.380 |
| Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng | 220.543.544.740 | 798.696.742.946 | 822.536.262.138 | 244.383.063.932 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g} | 63.796.811.075 | 224.046.565.187 | 192.874.670.539 | 32.624.916.427 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {f} | 135.089.851.540 | 347.531.295.634 | 320.744.096.944 | 108.302.652.850 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a} | 2.850.000.000 | 56.100.000.000 | 75.050.000.000 | 21.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d} | 18.806.882.125 | 18.806.882.125 | - | - |
| Các tổ chức tín dụng khác | - | 152.212.000.000 | 233.867.494.655 | 81.655.494.655 |
| Cộng vay ngắn hạn | 577.198.412.977 | 1.678.877.942.136 | 1.671.314.851.779 | 569.635.322.620 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 18) | 31.242.552.142 | | | 25.768.348.188 |
| Cộng vay và nợ tài chính ngắn hạn | 608.440.965.119 | | | 595.403.670.808 |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2151/IVB-HĐHM/2016 ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời gian vay và Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh - Thành phố Thái Bình.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng, lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản bảo đảm là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 80013.16.755.1155640.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.
- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DN/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 446.HĐTD2.009.16 ngày 17 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 10 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - Khu công nghiệp Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Bình theo hai hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/6180789/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2017. Thời hạn cho vay, kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

{g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hai hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTD-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10 tháng 08 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012 và các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 211022016/HĐTD-ACC ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2016. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay, kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi của Công ty và bên thứ 3 mở tại Ngân hàng, và hàng hóa hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| 18. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 31/12/2016 | Tăng | Giảm | 01/01/2016 |
|---|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ | 99.813.216.485 | 99.878.734.050 | 24.899.534.336 | 24.834.016.771 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính {a} | 6.760.191.260 | 6.264.472.783 | 10.202.107.906 | 10.697.826.383 |
| Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Đô {b} | 2.800.992.955 | 75.710.880 | 1.877.210.896 | 4.602.492.971 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {c} | 134.461.000 | 2.891.000 | 7.327.767.787 | 7.459.337.787 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {d} | 18.612.452.614 | 22.030.540.731 | 5.492.447.747 | 2.074.359.630 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e} | 71.505.118.656 | 71.505.118.656 | - | - |
| Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng | 72.238.921.222 | 47.020.707.550 | 15.257.206.000 | 40.475.419.672 |
| Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Đô {b} | 26.237.213.672 | - | 13.581.206.000 | 39.818.419.672 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e} | 46.001.707.550 | 46.801.707.550 | 800.000.000 | - |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | - | 219.000.000 | 876.000.000 | 657.000.000 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 9.177.083.581 | 8.229.971.581 | 14.771.997.291 | 15.719.109.291 |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f} | 9.177.083.581 | 8.229.971.581 | 14.771.997.291 | 15.719.109.291 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 181.229.221.288 | 155.129.413.181 | 54.928.737.627 | 81.028.545.734 |
| Trừ: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | (31.242.552.142) | | | (25.768.348.188) |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {c} | (134.402.000) | | | (5.208.000.000) |
| Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Đô {b} | (7.294.214.750) | | | (10.000.000.000) |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e} | (6.316.608.000) | | | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính {a} | (5.862.510.960) | | | (1.954.170.320) |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {d} | (4.610.648.992) | | | (1.594.482.088) |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | - | | | (369.000.000) |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f} | (7.024.167.440) | | | (6.642.695.780) |
| Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 149.986.669.146 | | | 55.260.197.546 |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cốc tại Nhà máy Damsan 1. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ... thuộc nhà máy Damsan 1.
- {b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85.000.000.000 đồng (tám lăm tỷ đồng). Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.
- Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 (bốn lăm tỷ, năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HĐDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh.
- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

{e} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/727771/HĐTĐ ngày 28 tháng 10 năm 2015 với hạn mức vay là 175.625.000.000 đồng trong thời hạn 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản rút vốn vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng. Khoản vay được thực hiện đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi EIFFEL với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

{f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621%/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 31.242.552.142 | 25.768.348.188 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 149.986.669.146 | 55.260.197.546 |
| Cộng | 181.229.221.288 | 81.028.545.734 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 31.242.552.142 | 25.768.348.188 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 149.986.669.146 | 55.260.197.546 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**19. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của | Thặng dư | Vốn khác của | Quỹ đầu tư | Lợi nhuận sau | Lợi ích cổ đông | Cộng |
|----------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | chủ sở hữu | vốn cổ phần | chủ sở hữu | phát triển | chưa phân phối | không kiểm soát | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2015 | 100.700.000.000 | 322.900.000 | 2.294.024.276 | 3.703.588.079 | 60.851.762.069 | - | 167.872.274.424 |
| Tăng vốn trong năm | 60.000.000.000 | - | - | - | - | 11.590.000.000 | 71.590.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 11.681.148.873 | 81.188.680 | 11.762.337.553 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (17.119.000.000) | - | (17.119.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2016 | 160.700.000.000 | 322.900.000 | 2.294.024.276 | 3.703.588.079 | 55.413.910.942 | 11.671.188.680 | 234.105.611.977 |
| Tăng vốn trong năm (*) | 8.034.810.000 | - | - | - | - | 3.410.000.000 | 11.444.810.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 35.545.441.688 | (52.045.052) | 35.493.396.636 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.303.804.691 | (1.303.804.691) | - | - |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | (24.104.810.000) | - | (24.104.810.000) |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | (558.773.439) | - | (558.773.439) |
| phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 168.734.810.000 | 322.900.000 | 2.294.024.276 | 5.007.392.770 | 64.991.964.500 | 15.029.143.628 | 256.380.235.174 |

(*) Tăng vốn trong năm căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị 2016 số 2809/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2016, thông qua việc triển khai phương án trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỉ lệ thực hiện là 20:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 20 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 21 tháng 11 năm 2016 với tổng số cổ phiếu phát hành mới là 803.481 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 12 tháng 03 năm 2016 như sau:

Trả cổ tức bằng tiền: 16.070.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.873.481 | 16.070.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.873.481 | 16.070.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.873.481 | 16.070.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.873.481 | 16.070.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.103.309.192.080 | 1.301.336.861.203 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.097.738.223.753 | 1.158.238.301.526 |
| <i>Bán hàng hóa</i> | <i>191.376.570.739</i> | <i>101.017.288.434</i> |
| <i>Bán thành phẩm</i> | <i>906.361.653.014</i> | <i>1.057.221.013.092</i> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.212.800.071 | 667.010.880 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 3.358.168.256 | 142.431.548.797 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.333.239.306 | 194.240.143 |
| - Giảm giá hàng bán | 45.454.545 | 194.240.143 |
| - Hàng bán bị trả lại | 2.287.784.761 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.100.975.952.774 | 1.301.142.621.060 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 162.277.176.582 | 99.231.850.315 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 844.385.413.299 | 991.960.681.768 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.337.103.873 | 600.309.792 |
| Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán | 3.174.136.818 | 127.729.989.005 |
| Cộng | 1.011.173.830.572 | 1.219.522.830.880 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.373.661.749 | 30.050.864.050 |
| Lãi bán ngoại tệ | 370.380.659 | 141.340.315 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.782.716.927 | 5.875.331.388 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 73.591.232 | - |
| Cộng | 30.600.350.567 | 36.067.535.753 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 32.962.875.912 | 29.696.208.597 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 678.852.437 | 421.915.696 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 12.571.298.755 | 42.199.711.111 |
| Chi phí tài chính khác | 441.615.000 | 750.912.740 |
| Cộng | 46.654.642.104 | 73.068.748.144 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng | 6.923.480.081 | 6.772.584.927 |
| Chi phí hoa hồng | 1.244.953.241 | 1.226.095.533 |
| Chi phí lương bán hàng | 544.434.308 | 272.037.658 |
| Chi phí khác | 1.269.760.180 | 3.013.927.776 |
| Cộng | 9.982.627.810 | 11.284.645.894 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao | 1.154.929.152 | 1.376.255.982 |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 6.752.834.357 | 6.697.890.796 |
| Chi phí tiếp khách | 809.529.938 | 1.375.791.459 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 2.553.787.818 | 1.091.197.171 |
| Chi phí mua ngoài khác | 15.182.546.499 | 10.843.642.917 |
| Cộng | 26.453.627.764 | 21.384.778.325 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Thu nhập khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 3.999.326.526 | 540.909.092 |
| Thu tiền bông thừa | - | 2.034.557.775 |
| Các khoản khác | 471.236.736 | 625.336.322 |
| Cộng | 4.470.563.262 | 3.200.803.189 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Damsan | 4.510.970.400 | 2.110.653.335 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng ACC | 1.411.885.737 | - |
| Công ty Cổ phần Sợi Eiffel | - | 125.373.115 |
| Cộng | 5.922.856.137 | 2.236.026.450 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 35.545.441.688 | 11.681.148.873 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*) | (1.066.363.251) | (558.773.439) |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34.479.078.437 | 11.122.375.434 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.873.481 | 11.974.851 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.043 | 929 |

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số cổ phiếu lưu hành đầu năm | 16.070.000 | 10.070.000 |
| Số cổ phiếu lưu hành từ cổ tức được chia (**) | 803.481 | 803.481 |
| Số cổ phiếu bình quân phát hành tăng trong năm | - | 1.101.370 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.873.481 | 11.974.851 |

(*) Theo điểm 6, Công văn số 12568/BTC-CĐKT ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giải thích nội dung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, thì số quỹ khen thưởng dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được điều chỉnh theo số trích quỹ thực tế. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Damsan về việc phân phối lợi nhuận năm 2015, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích là 558.773.439 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(**) Trong năm căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị 2016 số 2809/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2016, thông qua việc triển khai phương án trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỉ lệ thực hiện là 20:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 20 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

| | Số báo cáo | Điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|---|----------------|---------------|-------------------|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 11.681.148.873 | - | 11.681.148.873 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (558.773.439) | (558.773.439) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 558.773.439 | 558.773.439 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (558.773.439) | (558.773.439) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.681.148.873 | (558.773.439) | 11.122.375.434 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm | 11.171.370 | 803.481 | 11.974.851 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.046 | 117 | 929 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 611.528.716.065 | 663.207.588.474 |
| Chi phí nhân công | 39.838.023.319 | 41.614.673.665 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.946.849.735 | 36.686.429.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 334.581.630.023 | 664.810.145.927 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.752.030.254 | 32.324.060.612 |
| Cộng | 1.041.647.249.396 | 1.438.642.898.478 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý**

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Hoạt động kinh doanh Bông | | Hoạt động kinh doanh Sợi | | Hoạt động kinh doanh Khăn | | Hoạt động KD bất động sản | | Tổng cộng | |
|----------------------------------|---------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------|-----|---------------------------|-----|--------------------------|-----|
| | 31/12/2016 | VND | 31/12/2016 | VND | 31/12/2016 | VND | 31/12/2016 | VND | 31/12/2016 | VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 106.079.694.526 | | 65.192.469.821 | | 52.161.983.819 | | 86.160.933.687 | | 309.595.081.853 | |
| Tài sản không phân bổ | - | | - | | - | | - | | 955.614.582.233 | |
| Tổng tài sản hợp nhất | 106.079.694.526 | | 65.192.469.821 | | 52.161.983.819 | | 86.160.933.687 | | 1.265.209.664.086 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 12.980.223.779 | | 6.400.664.403 | | 6.213.585.438 | | 33.935.774.749 | | 59.530.248.369 | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | | - | | - | | - | | 949.299.180.543 | |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 12.980.223.779 | | 6.400.664.403 | | 6.213.585.438 | | 33.935.774.749 | | 1.008.829.428.912 | |
| | 01/01/2016 | VND | 01/01/2016 | VND | 01/01/2016 | VND | 01/01/2016 | VND | 01/01/2016 | VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 142.323.669.499 | | 57.717.178.659 | | 33.144.272.966 | | 55.556.778.132 | | 288.741.899.256 | |
| Tài sản không phân bổ | - | | - | | - | | - | | 766.943.020.210 | |
| Tổng tài sản hợp nhất | 142.323.669.499 | | 57.717.178.659 | | 33.144.272.966 | | 55.556.778.132 | | 1.055.684.919.466 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | | - | | - | | - | | 30.513.162.359 | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | | - | | - | | - | | 791.066.145.130 | |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | - | | - | | - | | - | | 821.579.307.489 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Doanh thu | Hoạt động kinh doanh Bông | | Hoạt động kinh doanh Sợi | | Hoạt động kinh doanh Khăn | | Hoạt động KD bất động sản | | Hoạt động khác | | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------|--------------------------|---------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|----------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 542.188.908.406 | 339.523.833.806 | 197.217.591.017 | 3.358.168.256 | 18.687.451.289 | 1.100.975.952.774 | | | | | |
| Tổng Doanh thu | 542.188.908.406 | 339.523.833.806 | 197.217.591.017 | 3.358.168.256 | 18.687.451.289 | 1.100.975.952.774 | | | | | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 515.908.242.693 | 323.066.631.824 | 187.658.174.544 | 3.195.393.076 | 17.781.644.009 | 1.047.610.086.146 | | | | | |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 26.280.665.713 | 16.457.201.982 | 9.559.416.473 | 162.775.180 | 905.807.280 | 53.365.866.628 | | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 26.280.665.713 | 16.457.201.982 | 9.559.416.473 | 162.775.180 | 905.807.280 | 53.365.866.628 | | | | | |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | - | - | - | - | 30.600.350.567 | | | | | |
| Lãi (lỗ) khác | | | | | | 3.570.115.198 | | | | | |
| Chi phí tài chính | | | | | | 46.654.642.104 | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | 40.881.690.289 | | | | | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | 5.388.293.653 | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 35.493.396.636 | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

| | Hoạt động kinh doanh Bông | | Hoạt động kinh doanh Sợi | | Hoạt động kinh doanh Khăn | | Hoạt động KD bất động sản | | Hoạt động khác | | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|----------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Doanh thu | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 365.051.832.771 | 580.769.629.005 | 187.135.507.000 | 143.057.448.797 | 25.128.203.487 | 1.301.142.621.060 | | | | | |
| Tổng Doanh thu | 365.051.832.771 | 580.769.629.005 | 187.135.507.000 | 143.057.448.797 | 25.128.203.487 | 1.301.142.621.060 | | | | | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 351.318.195.490 | 558.920.459.345 | 180.095.270.670 | 137.675.475.784 | 24.182.853.810 | 1.252.192.255.099 | | | | | |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 13.733.637.281 | 21.849.169.660 | 7.040.236.330 | 5.381.973.013 | 945.349.677 | 48.950.365.961 | | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 13.733.637.281 | 21.849.169.660 | 7.040.236.330 | 5.381.973.013 | 945.349.677 | 48.950.365.961 | | | | | |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | - | - | - | - | 36.067.535.753 | | | | | |
| Lãi (lỗ) khác | - | - | - | - | - | 2.003.890.433 | | | | | |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | - | 73.068.748.144 | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | - | - | 13.953.044.003 | | | | | |
| Chi phí thuế TNDN | - | - | - | - | - | 2.190.706.450 | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | 11.762.337.553 | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

| Chỉ tiêu | Thị trường nội địa VND | Thị trường xuất khẩu VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng | 854.488.492.487 | 246.487.460.287 | 1.100.975.952.774 |
| 2. Tài sản bộ phận | 1.231.375.179.602 | 33.834.484.484 | 1.265.209.664.086 |

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 758.427.634.265 | 650.663.868.354 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 48.693.120.665 | 89.869.691.424 |
| Nợ thuần | 709.734.513.600 | 560.794.176.930 |
| Vốn chủ sở hữu | 256.380.235.174 | 234.105.611.977 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 276,83% | 239,55% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48.693.120.665 | 89.869.691.424 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 187.679.818.971 | 167.894.811.694 |
| Đầu tư ngắn hạn | 291.583.679.380 | 355.070.225.642 |
| Các khoản ký quỹ | 6.797.974.544 | 13.003.237.825 |
| Cộng | 534.754.593.560 | 625.837.966.585 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ | 758.427.634.265 | 650.663.868.354 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 212.105.611.046 | 153.107.303.719 |
| Chi phí phải trả | 1.854.865.446 | 508.930.564 |
| Cộng | 972.388.110.757 | 804.280.102.637 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong niên độ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong niên độ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 31/12/2016 | | | |
| Tiền | 48.693.120.665 | - | 48.693.120.665 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 187.679.818.971 | - | 187.679.818.971 |
| Đầu tư ngắn hạn | 291.583.679.380 | - | 291.583.679.380 |
| Các khoản ký quỹ | 3.067.843.454 | 3.730.131.090 | 6.797.974.544 |
| Cộng | 531.024.462.470 | 3.730.131.090 | 534.754.593.560 |
| 31/12/2016 | | | |
| Các khoản vay | 608.440.965.119 | 149.986.669.146 | 758.427.634.265 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 212.105.611.046 | - | 212.105.611.046 |
| Chi phí phải trả | 1.854.865.446 | - | 1.854.865.446 |
| Cộng | 822.401.441.611 | 149.986.669.146 | 972.388.110.757 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (291.376.979.141) | (146.256.538.056) | (437.633.517.197) |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2016 | | | |
| Tiền | 89.869.691.424 | - | 89.869.691.424 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 167.894.811.694 | - | 167.894.811.694 |
| Đầu tư ngắn hạn | 355.070.225.642 | - | 355.070.225.642 |
| Các khoản ký quỹ | 9.427.381.225 | 3.575.856.600 | 13.003.237.825 |
| Cộng | 622.262.109.985 | 3.575.856.600 | 625.837.966.585 |
| 01/01/2016 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 153.107.303.719 | - | 153.107.303.719 |
| Chi phí phải trả | 508.930.564 | - | 508.930.564 |
| Các khoản vay | 595.403.670.808 | 55.260.197.546 | 650.663.868.354 |
| Cộng | 749.019.905.091 | 55.260.197.546 | 804.280.102.637 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (126.757.795.106) | (51.684.340.946) | (178.442.136.052) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu | | |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | 127.662.612.876 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ | 123.036.264.253 | 64.144.332.287 |
| Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Các khoản phải thu khách hàng | | |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | 19.985.762.477 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ | 9.248.862.297 | 4.350.983.710 |
| Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc | | |
| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
| Lương và tiền thưởng BGD và Hội đồng quản trị | 686.625.000 | 660.184.334 |
| Cộng | 686.625.000 | 660.184.334 |

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Một số số liệu được phân loại lại để phù hợp chỉ tiêu so sánh năm nay:

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|-------------------------------------|-------|---------------|-----------------|----------------------|
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | 7.420.500.000 | 7.420.500.000 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 7.420.500.000 | (7.420.500.000) | - |



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập